

KẾ TÍNH

TRUNG TÂM CHẾ ĐỘ CHỨNG NHẬN HẠNG	
Số: 834	
ĐẾN	Ngày 30/3/07

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ XI MẶNG BÚT SƠN

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	3 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6 - 23
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	12-23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 431/QĐ - BXD ngày 14 tháng 4 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc “Chuyển Xí nghiệp Bao bì Nam Định thuộc Công ty Xi măng Bút Sơn – Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần”.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000271 ngày 29 tháng 4 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 11 năm 2006 ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì các loại sản phẩm từ nhựa, giấy.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Km2 - Đường Văn Cao - Thành phố Nam Định.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 là: 5.244.783.301 VND (Năm 2005 lợi nhuận sau thuế là: 6.124.017.953 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 là: 1.462.824.718 VND (Tại thời điểm 31/12/ 2005 lợi nhuận chưa phân phối là: 1.238.476.231 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)
Ông Đinh Xuân Bồng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên	
Ông Lê Trọng Phu	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)
Ông Đinh Văn Hải	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)
Bà Đinh Thị Liên	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)
Bùi Đăng Sơn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)
Đỗ Thị Đoàn Trang	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Đinh Xuân Bồng	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)
Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)
Ông Vũ Viết Lượng	Phó Giám đốc	
Ông Đinh Xuân Bồng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)
Ông Phạm Văn Minh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Bà Hà Hải Yến	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)
Bà Nguyễn Minh Thư	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)
Ông Bùi Huy Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty cho năm tài chính 2006.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác :

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương 6 - Công bố thông tin, Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về Chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Công ty.

Nam Định, ngày 26 tháng 02 năm 2007

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Đình Quang Dũng

Nam Định, ngày 26 tháng 02 năm 2007

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Phạm Văn Minh

Số: 06...../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2006 của Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn được lập ngày 15 tháng 02 năm 2007 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 được trình bày từ trang 6 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội ngày 28 tháng 02 năm 2007

**CÔNG TY TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

Giám đốc



QUẢN LÝ MINH HẢI

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0287 /KTV

Kiểm toán viên



LƯU QUỐC THÁI

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0155/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

		Đơn vị tính: VND		
	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản				
A . Tài sản ngắn hạn			35.695.800.286	32.423.289.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1	8.595.819.591	4.748.091.548
1. Tiền			8.595.819.591	4.748.091.548
2. Các khoản tương đương tiền			-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-	-
1. Đầu tư ngắn hạn			-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			8.595.683.301	9.915.469.669
1. Phải thu của khách hàng			8.512.293.951	9.901.945.956
2. Trả trước cho người bán			70.173.332	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			-	-
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		2	13.216.018	13.523.713
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			-	-
IV. Hàng tồn kho		3	18.430.297.394	17.688.388.629
1. Hàng tồn kho			18.430.297.394	17.688.388.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác			-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ			-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác			74.000.000	71.340.000

Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn		22.561.512.400	26.543.495.166
I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
II. Tài sản cố định	4	22.399.818.344	26.134.990.961
1. Tài sản cố định hữu hình		22.395.037.098	26.008.714.826
- Nguyên giá		60.579.804.093	60.346.599.061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(38.184.766.995)	(34.337.884.235)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		4.781.246	9.562.499
- Nguyên giá		22.500.000	22.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.718.754)	(12.937.501)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	116.713.636
III. Bất động sản đầu tư		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		161.694.056	408.504.205
1. Chi phí trả trước dài hạn	5	161.694.056	408.504.205
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
3. Tài sản dài hạn khác		-	-
Tổng cộng tài sản		58.257.312.686	58.966.785.012

Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn			
A . Nợ phải trả		22.224.341.919	25.027.349.246
I. Nợ ngắn hạn		22.202.767.879	25.027.349.246
1. Vay và nợ ngắn hạn	6	5.258.917.042	8.600.000.000
2. Phải trả cho người bán		10.027.068.101	9.229.615.060
3. Người mua trả tiền trước		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7	3.638.751.758	3.541.447.895
5. Phải trả công nhân viên		1.419.123.424	1.173.151.976
6. Chi phí phải trả	8	91.031.668	133.160.000
7. Phải trả nội bộ		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9	1.767.875.886	2.349.974.315
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
II. Nợ dài hạn		21.574.040	-
1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		21.574.040	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
B . Nguồn vốn chủ sở hữu		36.032.970.767	33.939.435.766
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	10	36.032.970.767	33.938.187.466
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	39.999.919.095
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		977.981.172	726.851.173
4. Cổ phiếu ngân quỹ		-	(9.999.919.095)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		3.592.164.877	1.972.860.062
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
9. Lợi nhuận chưa phân phối		1.462.824.718	1.238.476.231
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	1.248.300
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		-	1.248.300
2. Nguồn kinh phí		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
Tổng cộng nguồn vốn		58.257.312.686	58.966.785.012

Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

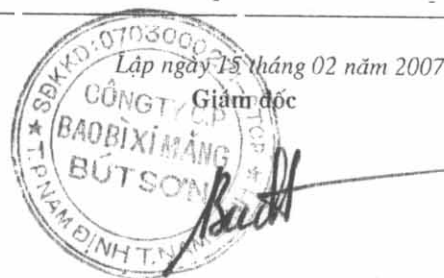
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ LIÊN



PHẠM VĂN MINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	85.817.687.528	80.345.963.184
2. Các khoản giảm trừ		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.817.687.528	80.345.963.184
4. Giá vốn hàng bán	12	75.484.377.364	70.734.102.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.333.310.164	9.611.860.376
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13	53.469.179	144.401.004
7. Chi phí tài chính	14	912.447.687	244.610.000
Trong đó: Chi phí lãi vay			244.610.000
8. Chi phí bán hàng		1.123.239.524	434.444.125
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.276.274.477	2.110.479.116
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.074.817.655	6.966.728.139
11. Thu nhập khác		38.544.232	214.559.475
12. Chi phí khác		3.714.602	51.698.831
13. Lợi nhuận khác		34.829.630	162.860.644
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.109.647.285	7.129.588.783
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15	864.863.984	1.005.570.830
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.244.783.301	6.124.017.953
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.748	2.041

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ LIÊN

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2007

Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

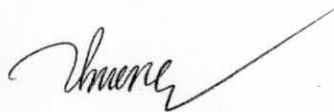
Năm 2006

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		95.789.246.445	86.432.625.707
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(51.425.553.144)	(73.463.311.339)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.658.220.641)	(4.106.373.805)
4. Tiền chi trả lãi vay		(912.447.687)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(365.000.000)	(100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		413.730.140	378.800.539
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.542.616.957)	(3.015.852.168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.299.138.156	6.125.888.934
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		(194.029.000)	(212.074.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.469.179	144.401.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(140.559.821)	(67.673.373)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(4.443.100.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(27.681.197.292)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.629.653.000)	(1.707.259.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.310.850.292)	(6.150.359.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.847.728.043	(92.143.939)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.748.091.548	4.840.235.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8.595.819.591	4.748.091.548

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ LIÊN



Lập ngày 15 tháng 02 năm 2007

Giám đốc

PHẠM VĂN MINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 431/QĐ - BXD ngày 14 tháng 4 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc "Chuyển Xí nghiệp Bao bì Nam Định thuộc Công ty Xi măng Bút Sơn - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần".

Trụ sở chính của Công ty tại Km2 - Đường Văn Cao - Thành phố Nam Định.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh bao bì các loại sản phẩm từ nhựa, giấy.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12 năm

- Thiết bị quản lý 05 -10 năm
- Tài sản cố định vô hình 05 năm

Thời gian khấu hao được áp dụng ở mức dài nhất trong khung khấu hao theo qui định tại Quyết định 206/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

4.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	82.103.613	2.766.492
Tiền gửi ngân hàng	8.513.715.978	4.745.325.056
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	8.595.819.591	4.748.091.548

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	13.216.018	13.523.713
Cộng	13.216.018	13.523.713

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.647.675.866	11.344.820.804
Công cụ, dụng cụ	9.244.471	12.401.890
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.460.813.804	2.152.901.017
Thành phẩm	4.312.563.253	4.122.119.027
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi bán	-	56.145.891
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.430.297.394	17.688.388.629

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0

4. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục 1)

5. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	161.694.056	408.504.205
Cộng	161.694.056	408.504.205

6. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	5.258.917.042	8.600.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	5.258.917.042	8.600.000.000

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.223.615.944	2.628.376.065
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.405.434.814	905.570.830
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	9.701.000	7.501.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3.638.751.758	3.541.447.895

8. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Chi phí phải trả khác	91.031.668	133.160.000
Cộng	91.031.668	133.160.000

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	17.273.886	56.175.602
Bảo hiểm xã hội		102.177.446
Bảo hiểm y tế		14.470.642
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.750.602.000	2.177.150.625
Cộng	1.767.875.886	2.349.974.315

10. Vốn chủ sở hữu

10.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu năm trước	39.999.919.095		642.848.844	-	860.090.341	2.198.319.913
Tăng vốn trong năm trước	-	-	84.002.329	(9.999.919.095)	1.196.772.050	6.136.920.682
Lãi trong năm trước		-	-	-	1.196.772.050	6.124.017.953
Tăng khác			84.002.329	(9.999.919.095)		12.902.729
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	84.002.329	7.096.764.364
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác					84.002.329	7.096.764.364
Số dư cuối năm trước	39.999.919.095	-	726.851.173	(9.999.919.095)	1.972.860.062	1.238.476.231
Tăng vốn trong năm nay	-	-	251.129.999	-	1.870.434.814	5.244.783.301
Lãi trong năm nay					864.863.984	5.244.783.301
Tăng khác			251.129.999		1.005.570.830	
Giảm vốn trong năm nay	9.999.919.095	-	-	(9.999.919.095)	251.129.999	5.020.434.814
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác	9.999.919.095			(9.999.919.095)	251.129.999	5.020.434.814
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	-	977.981.172	-	3.592.164.877	1.462.824.718

10.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước	16.685.000.000	55,62	22.241.819.095	55,60
Vốn góp của các đối tượng khác	13.315.000.000	44,38	17.758.100.000	44,40
Cộng	30.000.000.000	100,00	39.999.919.095	100,00

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

10.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	39.999.919.095	39.999.919.095
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm (*)	9.999.919.095	
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	39.999.919.095
Cổ tức lợi nhuận đã chia	1.500.000.000	4.899.994.337

(*) Công ty đã hủy: 1.000.000 cổ phiếu quỹ tương đương với giá trị: 9.999.919.095 đ vào quý 4/2006 theo đúng các Quy định về việc hướng dẫn tăng giảm vốn điều lệ và quản lý cổ phiếu quỹ trong công ty cổ phần

10.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 10,5% năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không áp dụng
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không áp dụng

10.5 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	1.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

10.6 Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	3.592.164.877
Quỹ dự phòng tài chính	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư tài sản phục vụ sản xuất, kinh doanh và được sử dụng theo Điều lệ của Công ty

10.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi giảm 50% sẽ được bổ sung trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Công ty theo qui định.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

11. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu	85.817.687.528	80.345.963.184
+ Doanh thu bán hàng	85.817.687.528	80.345.963.184
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
- Doanh thu thuần	85.817.687.528	80.345.963.184
Trong đó: + DT thuần trao đổi hàng hóa	85.817.687.528	80.345.963.184
+ DT thuần trao đổi dịch vụ	-	-

12. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	110.350.207	173.267.973
Giá vốn của thành phẩm đã bán	75.374.027.157	70.560.834.835
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	75.484.377.364	70.734.102.808

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.469.179	144.401.004
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	53.469.179	144.401.004

14. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	912.447.687	244.610.000
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	912.447.687	244.610.000

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	864.863.984	1.005.570.830
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	864.863.984	1.005.570.830

16. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	64.807.620.114	66.698.908.466
Chi phí nhân công	5.513.461.503	4.696.408.505
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.866.159.669	3.842.532.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.039.244.851	2.915.277.682
Chi phí bằng tiền khác	3.043.275.716	1.799.723.142
Cộng	79.269.761.853	79.952.850.052

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

Nợ phải thu	
Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ	0
Tổng số nợ phải thu quá hạn	0
Tổng số nợ phải thu khó đòi	0
Nợ phải trả	
Tổng số nợ phải trả có gốc ngoại tệ	0
Tổng số nợ phải trả quá hạn	0

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty ngày 18/01/2007 quyết định mức chi trả cổ tức năm 2006 là 10,5% số còn lại được để trích lập các quỹ theo qui định hiện hành.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán Việt Nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Kế toán trưởng

Đinh Thị Liên

ĐINH THỊ LIÊN

Giám đốc

Phạm Văn Minh

PHẠM VĂN MINH

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2007



Phụ lục 1

4. Tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình (Phần mềm máy tính)	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ							
1	Số đầu năm	5.652.722.495	50.578.957.466	4.005.128.208	109.790.892	60.346.599.061	22.500.000	60.369.099.061
2	Tăng trong năm	234.929.999	16.200.000	-	-	251.129.999	-	251.129.999
	- Do mua sắm		16.200.000			16.200.000		16.200.000
	- Do XD CB	234.929.999				234.929.999	-	234.929.999
3	Giảm trong năm	17.924.967	-	-	-	17.924.967	-	17.924.967
	- Do thanh lý TSCĐ	17.924.967				17.924.967	-	17.924.967
4	Số cuối năm	5.869.727.527	50.595.157.466	4.005.128.208	109.790.892	60.579.804.093	22.500.000	60.602.304.093
II	Hao mòn TSCĐ							
1	Số đầu năm	2.023.161.902	29.855.165.766	2.372.452.315	87.104.252	34.337.884.235	12.937.501	34.350.821.736
2	Tăng trong năm	293.349.749	3.189.274.699	368.555.702	10.198.266	3.861.378.416	4.781.253	3.866.159.669
	- Do trích khấu hao TSCĐ	293.349.749	3.189.274.699	368.555.702	10.198.266	3.861.378.416	4.781.253	3.866.159.669
3	Giảm trong năm	14.495.656	-	-	-	14.495.656	-	14.495.656
	- Do thanh lý TSCĐ	14.495.656				14.495.656	-	14.495.656
4	Số cuối năm	2.302.015.995	33.044.440.465	2.741.008.017	97.302.518	38.184.766.995	17.718.754	38.202.485.749
III	Giá trị còn lại							
1	Số đầu năm	3.629.560.593	20.723.791.700	1.632.675.893	22.686.640	26.008.714.826	9.562.499	26.018.277.325
2	Số cuối năm	3.567.711.532	17.550.717.001	1.264.120.191	12.488.374	22.395.037.098	4.781.246	22.399.818.344